

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 01/2025/DS- ST
Ngày 08/9/2025
V/v kiện đòi tài sản (tiền).

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Bùi Như Lữ
- Ông Lương Văn Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Công Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2- Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2- Điện Biên: Bà Đinh Thị Thơ, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2-Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 05/2025/TLST-DS ngày 18/6/2025 về “*kiện đòi tài sản (tiền)*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-DS ngày 20/8/2025 giữa các đương sự:

Nguy đơn: Ông Lò Văn T, sinh năm 1935 (chết ngày 24/6/2025) và bà Quàng Thị M, sinh năm 1936, cùng địa chỉ: bản S, xã N, tỉnh Điện Biên. Bà M có mặt tại phiên tòa.

Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lò Văn T:

- Bà Ngần Thị I, sinh năm 1962, trú tại: bản P, xã M, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.
- Bà Lò Thị C, sinh năm 1972, trú tại: bản S, xã N, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.
- Bà Lò Thị C, sinh năm 1970, trú tại: bản Na Lanh, xã N, tỉnh Điện Biên. Có mặt.
- Bà Lò Thị Y, sinh năm 1983, trú tại: bản S, xã N, tỉnh Điện Biên. Có mặt.
- Bà Lò Thị P, sinh năm 1991, trú tại: bản Co Hả, xã N, tỉnh Điện Biên. Có mặt.
- Ông Lò Văn C, sinh năm 1964, trú tại: bản S, xã N, tỉnh Điện Biên. Có mặt.
- Bà Quàng Thị M, sinh năm 1936, trú tại bản S, xã N, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguy đơn bà Quàng Thị M và người đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lò Văn T: ông Lò Văn C, sinh năm 1964, địa chỉ: bản S, xã N, tỉnh Điện Biên (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/6/2025 và ngày 08/7/2025). Có mặt.

Bị đơn: Ông Lò Văn T, sinh năm 1971, trú tại: bản S, xã N, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà Quàng Thị D, sinh năm 1987, trú tại: bản S, xã N, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguY đơn bà Quàng Thị M: Bà Luồng Thị T, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Điện Biên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn anh Lò Văn T: Bà Nguyễn Thị Thu H, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Điện Biên. Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuY án.

Những người làm chứng:

- Ông Lò Văn S, sinh năm 1962, trú tại: bản S, xã N, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

- Ông Quàng Văn H, sinh năm 1957, trú tại: bản S, xã N, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

- Ông Lò Văn S, sinh năm 1960, trú tại: bản Na Lanh, xã N, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

- Ông Tô Văn H, sinh năm 1973, trú tại: Đội 5, xã Thanh An, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

Người phiên dịch: Bà Lò Thị N, sinh năm 1984. trú tại: bản H, phường Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/6/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Quàng Thị M và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, của những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Lò Văn T (đã chết) đều thống nhất trình bày, yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Trong năm 2016, ông Lò Văn T và bà Quàng Thị M bán 02 con trâu là tài sản riêng của ông bà. Mỗi lần bán trâu đều do anh Lò Văn T đứng ra giao dịch và cầm tiền. Cụ thể lần bán con trâu thứ nhất cho ông Tô Văn H được 26.000.000đ, lần bán con trâu thứ hai cho ông Lò Văn S được 18.000.000đ. Sau khi ông T và bà M bán hai con trâu trên, anh em trong gia đình và ông T cùng bàn nhau thống nhất số tiền bán hai con trâu trên để anh T cầm lo ma chay cho ông T và bà M khi ông bà qua đời. Việc thống nhất này gia đình không làm văn bản, không nhớ ngày tháng chỉ nhớ thời điểm họp thống nhất có ông Lò Văn S (em trai ông T), ông Quàng Văn H (em trai bà M), ông Lò Văn S (con rể ông T), anh Lò Văn C và anh Lò Văn T đều có mặt. Tuy nhiên quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn nên tháng 3/2024 ông T và bà M chuyển đến sống tại nhà anh Lò Văn C (con trai riêng của ông T). Để có tiền lo ma chay khi ông T và bà M chết nên ngày 12/6/2025 ông T và bà M khởi kiện ra Tòa đòi anh T trả lại số tiền 44.000.000đ. Ngày 24/6/2025 ông Lò Văn T chết, bà M và những người con thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T vẫn giữ quan điểm đòi anh T số tiền trên.

Tại phiên Tòa bà M và anh Lò Văn C đại diện cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T (nguyên đơn đã chết) chỉ yêu cầu anh T trả 40.000.000đ.

Bị đơn anh Lò Văn T quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đều thống nhất trình bày như sau: Anh T là con riêng của bà M nhưng theo bà M về sống với ông T từ nhỏ, ông T đã nhận anh làm con lấy họ của ông T. Khi các con của ông

T, bà M lớn lên lập gia đình và tách ra ở riêng, còn lại anh T là người trực tiếp sống với ông bà (trừ khoảng thời gian anh T đi chấp hành án tù năm 2003-2009). Sau khi ra tù anh T tiếp tục về sống với ông T, bà M. Năm 2011, anh T kết hôn với chị Quàng Thị D vẫn sống cùng với ông T, bà M cho đến tháng 3/2024 không biết lý do gì ông T và bà M chuyển sang nhà anh Lò Văn C ở đến khi ông T qua đời vào ngày 24/6/2025, hiện nay bà M vẫn đang ở với anh C.

Từ khi ông T và bà M chuyển sang nhà anh C ở thì tháng 5/2025, ông T, bà M làm đơn khởi kiện yêu cầu anh T cùng vợ con ra khỏi nhà ông bà. Tòa án nhân dân huyện Đ đã giải quyết hòa giải vụ việc, ông bà đồng ý cho anh một mảnh đất vườn (khoảng 80m²) để anh cùng vợ con ra ở riêng, anh nhất trí và đã làm nhà tạm cùng vợ con ra ở tại mảnh đất ông bà cho mà không đòi công sức đóng góp tạo dựng nhà cửa, ruộng vườn cho ông bà trong thời gian sống chung. Đối với tài sản ruộng nương ông bà đã thống nhất chia cho anh và các con của ông bà hết. Nay, ông T và bà M tiếp tục kiện đòi anh số tiền 44.000.000đ anh không đồng ý trả vì anh không được ông bà giao cất giữ số tiền đó, cũng không có cuộc họp gia đình nào thống nhất việc anh giữ số tiền đó lo cho ông bà khi ông bà qua đời.

Anh T thừa nhận vào năm 2016, ông T và bà M có bán 02 con trâu là tài sản riêng của ông bà là đúng, anh và ông T là người trực tiếp giao dịch bán trâu. Một con bán cho ông Lò Văn S được 18.000.000đ, một con bán cho ông Tô Văn H được 25.000.000đ, tổng là 43.000.000đ không phải là 44.000.000đ. Anh trực tiếp đếm tiền bán trâu sau đó đưa lại cho ông T, anh không cầm số tiền trên. Một thời gian sau anh không nhớ cụ thể thời gian, ông T có đưa cho anh 18.000.000đ để trang trải cuộc sống gia đình. Anh có dùng số tiền này san ủi ruộng cho gia đình trong đó có một mảnh ruộng ở giáp suối khu Noong Tấu, có diện tích khoảng 1300m², mảnh ruộng này hiện nay ông bà đang trực tiếp quản lý; năm 2016 anh cùng vợ vay tiền ngân hàng, thuê người lấy gỗ làm nhà mới thay cho ngôi nhà sàn đã xuống cấp cho ông bà, hiện ngôi nhà sàn 5 gian này ông bà đang quản lý; còn nhiều chi tiêu khác mà anh không thể nhớ và liệt kê hết trong cuộc sống chung với ông bà. Bản thân anh và vợ con đã bị ông bà không đuổi ra khỏi nhà, đất ở của ông bà, anh cũng không có tiền, tài sản gì để trả cho ông bà nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Quàng Thị D quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay trình bày như sau: Chị lấy anh T về sống cùng ông bà từ năm 2011 đến tháng 3/2024 thì ông bà chuyển sang nhà anh Lò Văn C sống. Trong quá trình chung sống hòa thuận với ông bà, việc bán trâu bò của ông bà chị không được tham gia bàn bạc, không biết cụ thể. Khi ông bà khởi kiện chị mới biết, nay những ý kiến của anh T chồng chị là ý kiến của chị. Đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông bà.

Những người làm chứng cho nguyên đơn: ông Lò Văn S có mặt tại phiên tòa và ông Tô Văn H vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có lời khai xác nhận thông tin: không nhớ rõ ngày, tháng chỉ nhớ trong năm 2016 có mua trâu của ông Lò Văn T. Ông Lò Văn S mua một con giá 18.000.000đ; còn ông Tô Văn H mua một con giá 26.000.000đ hay 25.000.000đ thì ông H không nhớ rõ vì việc mua bán diễn ra đã lâu. Khi giao dịch mua bán trâu có ông T, anh T và anh C cùng có mặt, anh T nhận đếm tiền, sau khi trả đủ tiền thì các ông dắt trâu về còn sau đó việc gia đình họ thỏa thuận đưa tiền cho ai cầm giữ thì ông S và ông H không biết.

Tại phiên tòa ông Quảng Văn H (em ruột của bà M); ông Lò Văn S (em trai ông T), ông Lò Văn S (con rể ông T) đều thống nhất lời khai: Vào năm 2016, sau khi ông T bán hết trâu bò, ông T có hợp gia đình, buổi họp đó có mặt ông H, ông S, ông S, anh T, anh C và một số người con khác của ông bà; nội dung ông T có nói là tiền bán 02 con trâu cho ông H và ông S được 44.000.000đ giao cho anh T cầm để lo ma chay cho ông T và bà M khi ông bà qua đời. Việc thống nhất chỉ nói miệng, không lập biên bản. Còn ông T, bà M bán trâu vào thời gian nào, việc giao dịch bán trâu và đưa tiền cho anh T như thế nào thì ông H và ông S, không được chứng kiến. Ông H và ông S cũng thống nhất lời khai khi biết việc ông T khởi kiện anh T đòi lại số tiền bán trâu thì ngày 8/6/2025 ông H và ông S cùng gọi anh T đến nhà ông H động viên khuyên bảo anh T nên trả tiền cho ông T và bà M khỏi phải kiện ra tòa nhưng anh T không đồng ý

Anh C khai khi bán trâu anh T là người cầm tiền của ông T, anh là người cùng tham gia chứng kiến việc bán trâu của ông T và tận mắt nhìn thấy anh T cầm giữ số tiền bán trâu của ông T.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có lập luận và đề nghị như sau:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Lò Văn T đã thừa nhận cầm tổng số tiền của hai đợt bán trâu là 43.000.000đ; Anh T không chứng minh được đã đưa trả lại số tiền này cho ông T. Vì là con cái sống trong cùng một mái nhà việc ông T giữ hộ tiền cho ông T và bà M không lập văn bản hay có người làm chứng cũng là lẽ đương nhiên thường thấy trong các gia đình đặc biệt bởi mối quan hệ giữa bố mẹ và con là mối quan hệ thân thiết, tin tưởng, đồng thời đây cũng là suy nghĩ giản đơn của người dân tộc thiểu số do đó việc thỏa thuận thường diễn ra chỉ bằng miệng. Theo quy định tại Điều 554, 558 Bộ luật Dân sự năm 2015 việc ông T bà M giao tiền cho ông T giữ hộ là giao dịch dân sự hợp pháp thể hiện mối quan hệ “giữ tài sản của người khác”. Việc ông T khai chỉ nhận từ ông T số tiền 18.000.000đ đã dùng trang trải cho gia đình, thuê cải tạo ruộng tại bản Noong Tấu nhưng nguyên đơn bà M cho rằng đó không phải là số tiền bán hai con trâu như yêu cầu giải quyết. Ông Lò Văn H và ông Lò Văn S cũng chứng kiến việc họp gia đình giao trách nhiệm quản lý số tiền bán trâu cho anh T để sau này lo ma chay cho ông bà. Do vậy, ông Lò Văn T có nghĩa vụ hoàn trả tài sản giữ hộ theo Điều 559 Bộ luật Dân sự 2015, tại phiên tòa hôm nay bà Quảng Thị M chỉ yêu cầu ông Lò Văn T có nghĩa vụ hoàn trả là 40.000.000đ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 166, 554, 558, 559 Bộ luật Dân sự và Điều 93, 94, 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Quảng Thị M buộc ông Lò Văn T hoàn trả cho ông Lò Văn T, bà Quảng Thị M số tiền 40.000.000đ.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn lập luận, đề nghị như sau:

Chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa không đủ căn cứ để chứng minh bị đơn Lò Văn T đã cầm số tiền 43.000.000 đồng để sau này lo ma chay cho ông T và bà T như ông bà yêu cầu. Việc anh T nhận điểm tiền bán trâu cho ông T trước mặt ông T, anh C không đương nhiên là người được giao giữ số tiền đó. Việc họp gia đình có nội dung giao trách nhiệm cho anh T cầm giữ số tiền bán trâu để sau này lo ma chay cho ông T và bà M có ông H, ông S, ông S tham

gia nhưng các ông cũng thừa nhận không được chứng kiến ông T bán trâu, giao tiền cho anh T, những người làm chứng cũng chỉ nghe qua lời ông T nói.

Bị đơn anh Lò Văn T có thừa nhận được ông T đưa cho số tiền 18.000.000đ là số tiền ông T bán trâu khoảng năm 2016. Số tiền này không pH là quan hệ gửi giữ tài sản, hay quan hệ vay mượn để yêu cầu anh T phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả. Số tiền này thực tế trang trải chi tiêu cho cuộc sống gia đình cụ thể: đầu tư vào xây dựng mới nhà cửa cho ông bà, cải tạo ruộng gia đình đã được bị đơn cung cấp tài liệu tại phiên tòa. Những tài sản này hiện đang được bà M quản lý; bản thân bị đơn và gia đình đã bị ông bà không cho ở trong nhà và đất ở của ông bà; anh T khi ra khỏi nhà của ông bà cũng không yêu cầu đòi ông bà trả công sức đóng góp, tôn tạo, gìn giữ và phát triển khối tài sản chung. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 554, 555, 556, 557, 558, 559 Bộ luật Dân sự; các Điều 6, 91, 93 Bộ luật Tố tụng dân sự, xem xét bác yêu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2- Điện Biên có ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Điện Biên theo quy định tại khoản 14 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, 92 93 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án:* Đề nghị áp dụng Điều 3; Điều 212; 216; 220 Bộ luật Dân sự bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Miễn án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch cho nguyên đơn Quàng Thị M và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng cho nguyên đơn Lò Văn T (đã chết) theo điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết và sự vắng mặt của một số người được triệu tập.

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của ông Lò Văn T và bà Quàng Thị M kiện đòi tiền anh Lò Văn T cùng cư trú tại bản S, xã N, tỉnh Điện Biên. Tòa án xác định tranh chấp kiện đòi tài sản và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 2- Điện Biên theo quy định tại khoản 14 Điều 26 và Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của [Bộ luật Tố tụng dân sự](#)

Xét sự vắng mặt những người được triệu tập: Bà Ngần Thị Inh và Lò Thị C là những người thừa kế quyền nghĩa vụ của nguY đơn Lò Văn T (đã chết) vắng mặt đã ủy quyền cho ông Lò Văn C có mặt tại phiên tòa và ông Tô Văn H là người làm chứng cho nguyên đơn đã có lời khai trong hồ sơ nên không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 228; khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguY đơn ông Lò Văn T và bà Quàng Thị M:

Quá trình giải quyết đến vụ án đến phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Quàng Thị M và người đại diện cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Lò Văn T (đã chết) có thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ đòi anh Lò Văn T trả 40.000.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy sự thay đổi yêu cầu của nguyên

đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 5; khoản 4 Điều 70; khoản 2 Điều 71; khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để tiếp tục xem xét giải quyết.

Hội đồng xét xử đánh giá những chứng cứ nguyên đơn đưa ra để yêu cầu anh Lò Văn T phải trả tiền thấy rằng:

Qua lời khai của ông Tô Văn H, ông Lò Văn S có căn cứ khẳng định vào năm 2016, nguyên đơn ông Lò Văn T có bán 02 con trâu là tài sản riêng của ông T và bà M là có thực. Ông S khai mua một con trâu giá 18.000.000đ; ông H mua một con giá 25.000.000đ hay 26.000.000đ không nhớ rõ. Nhưng nguyên đơn và bị đơn quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đều khẳng định bị đơn Lò Văn T là người trực tiếp giao dịch bán trâu và đếm tiền bán trâu cho nên có căn cứ khẳng định lời khai của bị đơn Lò Văn T khai bán con trâu cho ông H là 25.000.000đ, tổng hai con là 43.000.000đ không phải 44.000.000đ như nguyên đơn trình bày.

Đánh giá lời khai của ông Lò Văn H và ông Quảng Văn S tại phiên tòa cho thấy: Ông H là em trai ông T, ông S là em trai bà M, các ông đều là những người thân của cả nguyên đơn và bị đơn, tại phiên tòa một lần nữa hai ông đều khai thống nhất với nhau và khẳng định không mâu thuẫn gì với bị đơn. Hai ông đều thừa nhận có tham gia cuộc họp gia đình và nghe ông T nói về việc đã bán 02 con trâu được 44.000.000đ, số tiền này anh T là người đang cầm nên giao cho anh T có trách nhiệm lo ma chay cho ông T và bà M sau khi ông bà mất. Kết hợp với việc thừa nhận của bị đơn anh Lò Văn T khai là người trực tiếp giao dịch bán trâu và nhận đếm tiền bán trâu mà không chứng M được đã đưa lại số tiền bán trâu cho ông T; cùng với lời khai nhận về việc anh T được ông T đưa cho 18.000.000đ để lo cho trang trải cuộc sống gia đình. Nên Hội đồng xét xử có căn cứ để khẳng định anh T là người có cầm số tiền bán trâu của ông Lò Văn T. Việc bị đơn Lò Văn T phủ nhận không được cầm số tiền bán 02 con trâu của nguyên đơn là không phù hợp thực tế.

Hội đồng xét xử đánh giá bản chất của việc ông T, bà M để anh Lò Văn T cầm tiền bán trâu là tài sản riêng của ông bà như sau: vào năm 2016 bản thân nguyên đơn thời điểm đó tuổi cao sức yếu (Năm 2016 ông T 81 tuổi, bà M 80 tuổi) không còn đi làm ruộng, chăn trâu được; bị đơn là con trai ở cùng với nguyên đơn, là người trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng ông bà; việc ông T và bà M giao cho anh T giao dịch bán trâu và để cho anh T cầm số tiền đó xuất phát từ tình cảm gia đình, sự tin tưởng, cũng là lẽ tự nhiên. Việc này không phải là thỏa thuận gửi giữ tài sản theo quy định tại Điều 554 Bộ luật Dân sự năm 2015 hay thỏa thuận vay mượn tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 để phát sinh nghĩa vụ trả lại tài sản cho bên gửi giữ hoặc bên cho vay như lập luận, căn cứ của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đưa ra mà bản chất việc cầm số tiền trên của bị đơn là để lo toan cho cuộc sống của chính nguyên đơn trong quá trình sống và khi nguyên đơn qua đời mà chính nguyên đơn cũng thừa nhận là giao số tiền đó để bị đơn sau này lo ma chay khi mất.

Mặc khác tại phiên tòa, bị đơn đã đưa ra được nhiều tài liệu có căn cứ chứng minh cho việc chi tiêu, lo toan cuộc sống của nguyên đơn và gia đình trong quá trình sống chung. Tính từ thời điểm cầm tiền bán 02 con trâu năm 2016: Vợ chồng

bị đơn xây dựng ngôi nhà sàn 05 gian thay ngôi nhà cũ của ông T và bà M (ngoài số tiền được nhà nước hỗ trợ cho ông T, bà M, còn công sức đi lấy gỗ trên rừng, trả công thợ làm nhà 48 triệu, vợ chồng bị đơn vay thêm tiền ngân hàng 40 triệu..... mới đủ tiền hoàn thành xong ngôi nhà) hiện nay ông T và bà M đang quản lý; san ủi, cải tạo nhiều mảnh ruộng cho gia đình trong đó có mảnh ruộng giáp Suối ở Noong Tàu, có diện tích khoảng 1300m² hết 19.000.000đ mảnh ruộng này hiện bà M đang trực tiếp quản lý; mặc khác tháng 7/2025 bản thân bị đơn đã nhất trí ra khỏi nhà, đất ở của nguyên đơn mà không tranh chấp phần tài sản, công sức đóng góp xây dựng nhà cửa, cải tạo ruộng, vườn cho nguyên đơn; ngoài ra còn có các chi phí sinh hoạt hàng ngày, chi phí lúc ông T và bà M ốm đau đi viện do tuổi già sức yếu trong thời gian sống chung không thể liệt kê được rõ ràng từ lúc cầm tiền năm 2016 đến năm 2024 là 8 năm.

Từ những phân tích trên có căn cứ cho rằng: Số tiền bán trâu là sản riêng của nguyên đơn Lò Văn T và Quàng Thị M là có thật. Theo Điều 206 Bộ luật Dân sự 2015 thì chủ sở hữu có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các mục đích khác không trái pháp luật, quyền sở hữu của cá nhân được pháp luật bảo vệ. Không ai có thể bị hạn chế, tước đoạt trái pháp luật quyền sở hữu đối với tài sản của mình. Tuy nhiên, trong vụ án này, nguyên đơn đã tự nguyện giao tài sản là tiền của mình cho anh T sử dụng, chi tiêu vào cuộc sống chung và tạo lập ra những tài sản chung của cả gia đình và không có thỏa thuận nào về việc hoàn trả. Số tiền này bị đơn đã chi tiêu hợp lý đã được chứng minh. Số tiền này là một phần đóng góp của nguyên đơn vào chi tiêu chung và tạo lập mới các tài sản trong thời gian sống chung, mà những tài sản tạo lập mới, có giá trị như nhà ở, đất ruộng hiện nay nguyên đơn đang quản lý. Vì vậy, Tòa án không có căn cứ để buộc bị đơn phải trả lại số tiền đã cầm cho nguyên đơn. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 3; Điều 206; Điều 212; Điều 216; 217; 218; 220 Bộ luật Dân sự cần bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận cho nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch. Tuy nhiên xét nguyên đơn bà Quàng Thị M và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng cho nguyên đơn Lò Văn T (đã chết) đều là người dân dân tộc Thái, sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thuộc diện được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn Quàng Thị M và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng cho nguyên đơn Lò Văn T đã chết.

[4]. Như vậy, không chấp nhận lập luận đề nghị của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn và đề xuất của đại diện Viện kiểm sát khu vực 2 - Điện Biên về giải quyết nội dung vụ án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 5; khoản 14 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 70; khoản 2 Điều 71; Điều 91; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 228; khoản 2 Điều 229 ; khoản 1 Điều 244; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Căn cứ các Điều 3, Điều 206; 212, 216, 217, 218 ; Điều 220 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

TuY xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Quàng Thị M và ông Lò Văn T về yêu anh Lò Văn T phải trả lại số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Quàng Thị M và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Lò Văn T (đã chết).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự, người đại diện hợp pháp của các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (08/9/2025).

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 2- Điện Biên;
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nga